

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

# CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300105356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2016 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018

### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trung Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Quang Giàu	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020)
Ông Phạm Công Tuấn Hạ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020)

### Ban Kiểm soát

Ông Trương Việt Tiến	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Thành viên
Ông Tô Quốc Thái	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

### Trụ sở chính

420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc An  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 15 tháng 3 năm 2021

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 15 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



---

Mai Viết Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



---

Trương Phước Lộc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4173-2017-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM10161  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.631.721.600.242</b>	<b>1.423.738.630.973</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>607.270.519.210</b>	<b>413.688.606.161</b>
111	Tiền		82.370.519.210	88.288.606.161
112	Các khoản tương đương tiền		524.900.000.000	325.400.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>348.668.510.219</b>	<b>344.469.465.736</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	257.033.059.964	303.682.273.521
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.457.033.055	12.269.270.657
136	Phải thu ngắn hạn khác	5(a)	81.583.384.432	29.336.591.100
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(404.967.232)	(818.669.542)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>668.255.260.171</b>	<b>655.105.249.119</b>
141	Hàng tồn kho		671.432.566.720	657.207.951.690
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.177.306.549)	(2.102.702.571)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.527.310.642</b>	<b>10.475.309.957</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	7.215.585.180	8.428.594.674
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		265.276.262	211.024.723
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	46.449.200	1.835.690.560
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>511.236.456.329</b>	<b>531.799.530.999</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.216.675.000</b>	<b>1.107.000.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác	5(b)	1.216.675.000	1.107.000.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>437.192.211.727</b>	<b>455.349.713.915</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	196.422.631.626	202.347.806.194
222	Nguyên giá		483.335.710.851	462.509.916.808
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(286.913.079.225)	(260.162.110.614)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	240.769.580.101	253.001.907.721
228	Nguyên giá		296.627.946.623	295.753.456.623
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(55.858.366.522)	(42.751.548.902)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>17.838.984.918</b>	<b>15.802.744.626</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	17.838.984.918	15.802.744.626
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>4.328.606.400</b>	<b>5.512.670.000</b>
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11	4.328.606.400	5.512.670.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>50.659.978.284</b>	<b>54.027.402.458</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	25.732.876.563	27.373.646.805
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	24.927.101.721	26.653.755.653
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.142.958.056.571</b>	<b>1.955.538.161.972</b>


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.017.311.870.875</b>	<b>886.688.506.850</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>961.223.221.573</b>	<b>833.023.837.570</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	283.522.304.661	342.991.005.829
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		59.884.204.307	83.196.975.428
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	22.849.201.908	34.012.950.299
314	Phải trả người lao động		92.960.465.243	88.793.570.013
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	72.190.680.833	28.731.882.960
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	31.130.228.213	35.784.608.992
320	Vay ngắn hạn	16(a)	342.773.372.578	196.585.542.295
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	55.912.763.830	22.927.301.754
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>56.088.649.302</b>	<b>53.664.669.280</b>
338	Vay dài hạn	16(b)	28.681.676.927	24.393.322.030
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	27.406.972.375	29.271.347.250
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.125.646.185.696</b>	<b>1.068.849.655.122</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.125.646.185.696</b>	<b>1.068.849.655.122</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	809.143.000.000	809.143.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		809.143.000.000	809.143.000.000
415	Cổ phiếu quỹ	21	(22.200.000)	(22.200.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	95.293.269.597	68.579.559.022
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	221.232.116.099	191.149.296.100
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		72.082.042.688	30.617.667.320
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		149.150.073.411	160.531.628.780
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.142.958.056.571</b>	<b>1.955.538.161.972</b>

  
Huỳnh Thị Phương Thảo  
Người lập

  
Đỗ Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Ngọc An  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 3 năm 2021

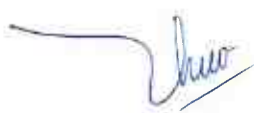


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND (Trình bày lại)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.180.910.080.056	5.010.975.557.855
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(37.362.690.448)	(38.411.165.323)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25 5.143.547.389.608	4.972.564.392.532
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26 (4.137.758.347.704)	(3.931.903.637.691)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.005.789.041.904	1.040.660.754.841
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27 20.064.202.610	16.889.694.119
22	Chi phí tài chính	28 (25.807.149.649)	(21.063.555.056)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	28 (13.560.716.976)	(9.913.220.150)
25	Chi phí bán hàng	29 (642.421.169.461)	(614.054.297.012)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30 (152.191.558.398)	(197.582.455.070)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	205.433.367.006	224.850.141.822
31	Thu nhập khác	4.926.890.534	3.702.023.093
32	Chi phí khác	(5.434.547.291)	(2.189.008.016)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(507.656.757)	1.513.015.077
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	204.925.710.249	226.363.156.899
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 (38.048.982.906)	(60.751.234.716)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31 (1.726.653.932)	12.728.846.980
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	165.150.073.411	178.340.769.163
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1.342




Huỳnh Thị Phương Thảo  
Người lập



Đỗ Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Ngọc An  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**

Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp trực tiếp)**

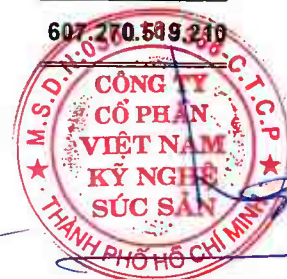
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	5.331.428.318.498	5.128.854.695.446
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(4.237.653.722.887)	(4.049.626.299.089)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(529.726.214.489)	(487.975.975.001)
04	Tiền lãi vay đã trả	(13.501.996.446)	(9.748.393.914)
05	Thuế TNDN đã nộp	(54.772.821.003)	(58.040.390.120)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	13.012.933.454	14.987.122.895
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(405.745.499.275)	(438.467.867.305)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>103.040.997.852</b>	<b>99.982.892.912</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác	(39.326.843.458)	(56.178.723.074)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	631.004.736	430.462.706
23	Tiền chi gửi ngân hàng	(20.200.000.000)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	20.200.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.629.706.760	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	17.562.791.855	16.750.285.958
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(19.503.340.107)</b>	<b>(38.997.974.410)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(22.200.000)
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	1.742.446.933.359	793.555.317.530
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.591.970.748.179)	(779.023.259.367)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(40.443.450.000)	(40.456.825.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>110.032.735.180</b>	<b>(25.946.966.837)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>193.570.392.925</b>	<b>35.037.951.665</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3</b>	<b>413.688.606.161</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	11.520.124	12.282.372
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>413.688.606.161</b>




Huỳnh Thị Phương Thảo  
Người lập



Đỗ Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Ngọc An  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan - Bắc Ninh
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 4.240 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.878 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

**2.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm
Phần mềm máy tính	3 – 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ đơn vị đầu tư.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 9);
- Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14);
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 18); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 19).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.658.404.800	7.671.675.000
Tiền gửi ngân hàng	78.666.907.793	79.595.007.377
Tiền đang chuyển	45.206.617	1.021.923.784
Các khoản tương đương tiền (*)	524.900.000.000	325.400.000.000
	<u>607.270.519.210</u>	<u>413.688.606.161</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,0%/năm.



**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba		
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh	81.454.300.732	120.093.306.477
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	42.773.802.818	33.089.611.565
Khác	104.531.662.833	115.246.100.696
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	28.273.293.581	35.253.254.783
	<u>257.033.059.964</u>	<u>303.682.273.521</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 439.054.744 đồng và 693.490.860 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 6. Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**5 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b> (Trình bày lại)
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	72.233.439.480	20.451.047.268
Phải thu nhân viên	3.100.409.773	3.143.004.265
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	1.112.300.000	2.478.050.000
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	2.448.450.684	599.794.472
Khác	2.688.784.495	2.664.695.095
	<u>81.583.384.432</u>	<u>29.336.591.100</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	<u>1.216.675.000</u>	<u>1.107.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 56.000.000 đồng và 125.178.682 đồng như trình bày tại Thuyết minh 6. Công ty không có khoản phải thu khác chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	2020	
	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán		
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express	188.295.508	188.295.508
- Các khách hàng khác	306.759.236	216.671.724
	<u>495.054.744</u>	<u>404.967.232</u>
	2019	
	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán		
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express	188.295.508	188.295.508
- Công ty TNHH Thương mại Nhà Tôi	178.182.957	178.182.957
- Các khách hàng khác	452.191.077	452.191.077
	<u>818.669.542</u>	<u>818.669.542</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	452.038.179.048	(3.177.306.549)	422.209.844.074	(2.102.702.571)
Nguyên vật liệu	134.293.833.267	-	157.415.664.675	-
Công cụ, dụng cụ	68.268.702.741	-	56.042.757.902	-
Hàng hóa	9.848.247.493	-	11.384.942.917	-
Hàng gửi bán	213.354.764	-	209.510.909	-
Chi phí SXKD dở dang	4.036.781.002	-	3.459.261.007	-
Hàng mua đang đi trên đường	2.733.468.405	-	6.485.970.206	-
	<u>671.432.566.720</u>	<u>(3.177.306.549)</u>	<u>657.207.951.690</u>	<u>(2.102.702.571)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	2.102.702.571	838.812.941
Dự phòng	1.134.676.978	1.346.507.291
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(60.073.000)	(82.617.661)
Số dư cuối năm	<u>3.177.306.549</u>	<u>2.102.702.571</u>



**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b> <b>(Trình bày lại)</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.845.015.876	5.071.467.073
Chi phí thuê hoạt động	442.133.223	699.315.453
Khác	3.928.436.081	2.657.812.148
	<u>7.215.585.180</u>	<u>8.428.594.674</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b> <b>(Trình bày lại)</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.841.699.995	5.209.457.615
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng		
Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh	1.673.368.374	1.731.239.790
Chi phí thuê hoạt động	1.470.269.640	1.567.433.024
Khác	17.747.538.554	18.865.516.376
	<u>25.732.876.563</u>	<u>27.373.646.805</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**

Mẫu số B 09 – DN

**9 TSCĐ**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 (Trình bày lại)	120.585.936.076	245.348.674.464	64.918.459.147	28.780.260.579	2.876.586.542	<b>462.509.916.808</b>
Mua trong năm	803.263.095	12.068.681.962	1.459.690.909	2.289.283.454	-	<b>16.620.919.420</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	5.195.519.129	3.073.675.548	-	-	<b>8.269.194.677</b>
Tăng khác	-	-	-	74.120.000	-	<b>74.120.000</b>
Thanh lý, nhượng bán	(118.445.250)	(137.600.000)	(440.000.000)	(57.330.000)	(2.286.591.162)	<b>(3.039.966.412)</b>
Giảm khác	-	-	-	(1.098.473.642)	-	<b>(1.098.473.642)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>121.270.753.921</u>	<u>262.475.275.555</u>	<u>69.011.825.604</u>	<u>29.987.860.391</u>	<u>589.995.380</u>	<b><u>483.335.710.851</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 (Trình bày lại)	36.607.575.580	154.848.246.213	49.975.991.271	16.572.858.252	2.157.439.298	<b>260.162.110.614</b>
Khấu hao trong năm	5.720.838.090	16.993.157.129	3.709.621.916	3.746.644.286	474.564.056	<b>30.644.825.477</b>
Thanh lý, nhượng bán	(118.445.250)	(137.600.000)	(440.000.000)	(57.330.000)	(2.042.007.974)	<b>(2.795.383.224)</b>
Giảm khác	-	-	-	(1.098.473.642)	-	<b>(1.098.473.642)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>42.209.968.420</u>	<u>171.703.803.342</u>	<u>53.245.613.187</u>	<u>19.163.698.896</u>	<u>589.995.380</u>	<b><u>286.913.079.225</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 (Trình bày lại)	<u>83.978.360.496</u>	<u>90.500.428.251</u>	<u>14.942.467.876</u>	<u>12.207.402.327</u>	<u>719.147.244</u>	<b><u>202.347.806.194</u></b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>79.060.785.501</u>	<u>90.771.472.213</u>	<u>15.766.212.417</u>	<u>10.824.161.495</u>	<u>-</u>	<b><u>196.422.631.626</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, TSCĐ của Công ty với tổng giá trị còn lại là 56.758 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 42.781 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 16).

**9 TSCĐ (tiếp theo)****(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có giá trị là 146.729 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 133.519 triệu đồng).

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	284.281.023.885	11.472.432.738	<b>295.753.456.623</b>
Mua trong năm	-	50.000.000	<b>50.000.000</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	824.490.000	<b>824.490.000</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	284.281.023.885	12.346.922.738	<b>296.627.946.623</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	36.809.697.876	5.941.851.026	<b>42.751.548.902</b>
Khấu hao trong năm	11.038.711.452	2.068.106.168	<b>13.106.817.620</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	47.848.409.328	8.009.957.194	<b>55.858.366.522</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	247.471.326.009	5.530.581.712	<b>253.001.907.721</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	236.432.614.557	4.336.965.544	<b>240.769.580.101</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.756 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.240 triệu đồng).

**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	2020 VND	2019 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.480.576.600	12.873.608.814
Hệ thống xử lý nước thải	1.883.583.637	1.871.038.183
Dự án ERP	850.535.363	850.535.363
Khác	624.289.318	207.562.266
	<hr/>	<hr/>
	17.838.984.918	15.802.744.626
	<hr/>	<hr/>

**11 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	31.12.2020			31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	4.328.606.400	6.116.095.809	-	5.512.670.000	6.766.291.400	-

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư của Công ty vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phiếu ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 464.643 cổ phiếu.

Giá trị hợp lý được xác định dựa trên giá tham chiếu bình quân 30 ngày gần nhất với số cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 5711/NQHĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thoái vốn đầu tư tại ngân hàng này.

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH TM và XNK Nhất Lâm	32.737.731.783	32.737.731.783	-	-
Công ty TNHH MTV XNK Thực phẩm Hạ Long	18.346.342.400	18.346.342.400	54.679.814.750	54.679.814.750
Khác	230.434.477.864	230.434.477.864	286.310.346.599	286.310.346.599
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	2.003.752.614	2.003.752.614	2.000.844.480	2.000.844.480
	<u>283.522.304.661</u>	<u>283.522.304.661</u>	<u>342.991.005.829</u>	<u>342.991.005.829</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán nào quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09 – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND (Trình bày lại)	Số nợ thừa/ phải nộp trong năm VND	Số được hoàn/ đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
<b>(a) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	1.835.690.560	(1.547.614.890)	(283.899.110)	4.176.560
Thuế xuất nhập khẩu	-	42.272.640	-	42.272.640
	<u>1.835.690.560</u>	<u>(1.505.342.250)</u>	<u>(283.899.110)</u>	<u>46.449.200</u>
<b>(b) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.787.287.576	176.786.501.469	(172.925.784.103)	17.648.004.942
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.584.461.138	(14.584.461.138)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.385.982.179	(1.385.982.179)	-
Thuế TNDN	19.393.659.579	38.048.982.906	(54.772.821.003)	2.669.821.482
Thuế thu nhập cá nhân	139.162.513	2.473.644.709	(1.953.372.378)	659.434.844
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	514.089.099	5.335.582.240	(5.529.564.666)	320.106.673
Thuế nhà thầu	-	181.617.877	(181.617.877)	-
Lệ phí môn bài	-	96.000.000	(96.000.000)	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	1.629.000	(1.629.000)	-
Khác	178.751.532	1.780.048.125	(406.965.690)	1.551.833.967
	<u>34.012.950.299</u>	<u>240.674.449.643</u>	<u>(251.838.198.034)</u>	<u>22.849.201.908</u>

## 14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Thuê mặt bằng (*)	53.066.444.165	14.850.451.099
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất</i>	52.893.644.165	7.060.684.856
<i>Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn</i>		
- TNHH MTV	-	7.789.766.243
Khác	172.800.000	-
Hỗ trợ bán hàng	16.932.582.405	11.759.569.779
Chi phí lãi vay	543.744.874	485.024.344
Khác	1.647.909.389	1.636.837.738
	<u>72.190.680.833</u>	<u>28.731.882.960</u>

(\*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển giao quyền quản lý cơ sở nhà, đất tại địa chỉ của Trụ sở chính từ Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV sang Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh) để tiếp nhận, quản lý và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục ký kết hợp đồng thuê với Công ty. Tuy nhiên, các bên đang trong quá trình thực hiện các thủ tục ký kết hợp đồng thuê đất và đơn giá thuê đất mới.

## 15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại)
Bên thứ ba		
Chiết khấu bán hàng	19.826.797.824	20.532.186.106
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2.256.290.794	2.252.325.661
Khác	8.506.028.094	5.753.710.531
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	507.841.501	7.226.516.694
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)	33.270.000	19.870.000
	<u>31.130.228.213</u>	<u>35.784.608.992</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**

Mẫu số B 09 – DN

**16 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	189.574.719.932	1.255.436.390.296	(1.224.897.091.627)	-	220.114.018.601
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	18.958.056.170	(18.958.056.170)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	-	448.320.786.158	(339.925.000.758)	-	108.395.785.400
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16(b))	7.010.822.363	-	(8.190.599.624)	15.443.345.838	14.263.568.577
	<u>196.585.542.295</u>	<u>1.722.715.232.624</u>	<u>(1.591.970.748.179)</u>	<u>15.443.345.838</u>	<u>342.773.372.578</u>

**(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7 TP HCM**

Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng số 0607/2020-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN ngày 11 tháng 6 năm 2020 với hạn mức 400.000.000.000 đồng và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

**(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP HCM**

Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng cho vay số 0031/2020/N-KD/01 ngày 23 tháng 6 năm 2020 với hạn mức 400.000.000.000 đồng và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản vay khi đến hạn.



16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	13.712.862.030	17.233.050.735	(12.148.568.338)	18.797.344.427
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ii)	10.680.460.000	2.498.650.000	(3.294.777.500)	9.884.332.500
	<u>24.393.322.030</u>	<u>19.731.700.735</u>	<u>(15.443.345.838)</u>	<u>28.681.676.927</u>

(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng số 0020/KHDN2/17DH ngày 27 tháng 2 năm 2017, 0035/1828/C-TL ngày 26 tháng 2 năm 2019, 0015/2028/T-TL/01 ngày 2 tháng 3 năm 2020 và 0088/2028/T-TL/01 ngày 17 tháng 12 năm 2020 với tổng hạn mức 149.617.500.000 đồng và chịu lãi suất từ 7.8% - 8.5%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9(a)).

(ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4

Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019 với hạn mức 16.197.000.000 đồng và chịu lãi suất 7,5%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9(a)).

**17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	22.927.301.754	29.011.241.458
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	51.934.837.537	44.826.624.648
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	16.000.000.000	17.809.140.383
Sử dụng quỹ	(34.911.230.761)	(68.701.213.935)
Giảm khác	(38.144.700)	(18.490.800)
Số dư cuối năm	<u>55.912.763.830</u>	<u>22.927.301.754</u>

**18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động về dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	29.271.347.250	30.493.004.716
Tăng	1.060.865.832	1.994.493.198
Sử dụng trong năm	(2.925.240.707)	(3.216.150.664)
Số dư cuối năm	<u>27.406.972.375</u>	<u>29.271.347.250</u>

**19 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI**

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	27.406.972.375	29.271.347.250
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí phải trả, bao gồm:	92.737.357.365	99.535.937.930
+ Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	700.000.000	700.000.000
+ Chi phí thuê mặt bằng	53.165.458.859	66.544.182.045
+ Chiết khấu bán hàng	19.826.797.824	20.532.186.106
+ Hỗ trợ bán hàng	18.961.374.762	11.759.569.779
+ Khác	83.725.920	-
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	4.491.178.863	4.461.493.089
	<u>124.635.508.603</u>	<u>133.268.778.269</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>20%</u>	<u>20%</u>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u><u>24.927.101.721</u></u>	<u><u>26.653.755.653</u></u>

**20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2020 Cổ phiếu phổ thông	2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>80.914.300</u>	<u>80.914.300</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u><u>80.913.700</u></u>	<u><u>80.913.700</u></u>

**20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (ANCO)	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.904.396	7,30	5.904.396	7,30
Cổ phiếu quỹ	(600)	-	(600)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>80.913.700</u>	<u>100</u>	<u>80.913.700</u>	<u>100</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>80.913.700</u>	<u>809.120.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**

Mẫu số B 09 – DN

**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ phát triển và đầu tư	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối VND (Trình bày lại)	Tổng cộng VND
	VND	VND	VND		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	809.143.000.000	47.877.075.317	-	136.585.134.873	993.605.210.190
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	178.340.769.163	178.340.769.163
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	20.702.483.705	-	(20.702.483.705)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(44.826.624.648)	(44.826.624.648)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(17.809.140.383)	(17.809.140.383)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(40.456.850.000)	(40.456.850.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(22.200.000)	-	(22.200.000)
Tăng khác	-	-	-	18.490.800	18.490.800
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 (Trình bày lại)</b>	<b>809.143.000.000</b>	<b>68.579.559.022</b>	<b>(22.200.000)</b>	<b>191.149.296.100</b>	<b>1.068.849.655.122</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	165.150.073.411	165.150.073.411
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	26.713.710.575	-	(26.713.710.575)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(51.934.837.537)	(51.934.837.537)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(40.456.850.000)	(40.456.850.000)
Tăng khác	-	-	-	38.144.700	38.144.700
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>809.143.000.000</b>	<b>95.293.269.597</b>	<b>(22.200.000)</b>	<b>221.232.116.099</b>	<b>1.125.646.185.696</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối LNST của năm 2019 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 26.713.710.575 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 69.146.377.920 đồng (đã tạm trích trong năm 2019: 17.809.140.383 đồng);
- Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty: 597.600.000 đồng;
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2020: 16.000.000.000 đồng; và
- Chia cổ tức bằng tiền mặt và chuyển khoản: 40.456.850.000 đồng.

Tại ngày 17 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 3404/NQHDQT-CTY cho phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản năm 2019 với tỷ lệ 5% mệnh giá/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 500 đồng), ngày đăng ký cuối cùng là 10 tháng 8 năm 2020 và được thanh toán tại ngày 7 tháng 9 năm 2020.



**22 CỐ TỨC**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	19.870.000	19.845.000
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 21)	40.456.850.000	40.456.850.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(40.443.450.000)	(40.456.825.000)
	<u>33.270.000</u>	<u>19.870.000</u>

**23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>	
	<b>31.12.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>(Trình bày lại)</b>	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	165.150.073.411	178.340.769.163
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(74.678.679.563)	(69.743.977.920)
	<u>90.471.393.848</u>	<u>108.596.791.243</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.913.700	80.913.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.118</u>	<u>1.342</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được tính lại như sau:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu trình bày lại</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	178.091.403.833	249.365.330	178.340.769.163
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(69.743.977.920)	-	(69.743.977.920)
	<u>108.347.425.913</u>	<u>249.365.330</u>	<u>108.596.791.243</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.913.700	-	80.913.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.339</u>	<u>3</u>	<u>1.342</u>

**23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2020 của người lao động, người quản lý và trích thêm 20% phần lợi nhuận vượt kế hoạch. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành năm 2019 được tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2019 của người lao động và người quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 18 tháng 6 năm 2020.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**24 NGOẠI TỆ CÁC LOẠI**

	2020 VND	2019 VND
<b>(a) Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Các khoản nợ đã xử lý	574.374.034	-
<b>(b) Ngoại tệ các loại</b>		
USD	182.676,54	278.018,51

**25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2020 VND	2019 VND
<b>Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	5.179.943.739.398	5.008.114.228.891
Doanh thu cung cấp dịch vụ	966.340.658	2.861.328.964
	<u>5.180.910.080.056</u>	<u>5.010.975.557.855</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(35.351.635.099)	(32.830.020.905)
Hàng bán bị trả lại	(2.011.055.349)	(5.581.144.418)
	<u>(37.362.690.448)</u>	<u>(38.411.165.323)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	5.142.581.048.950	4.969.703.063.568
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	966.340.658	2.861.328.964
	<u>5.143.547.389.608</u>	<u>4.972.564.392.532</u>

## 26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại)
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	4.136.984.480.454	3.930.096.373.708
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	773.867.250	1.807.263.983
	<u>4.137.758.347.704</u>	<u>3.931.903.637.691</u>

## 27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.411.448.067	16.818.147.555
Lãi thoái vốn cổ phiếu SGB	577.755.373	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	74.999.170	71.546.564
	<u>20.064.202.610</u>	<u>16.889.694.119</u>

## 28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền vay	13.560.716.976	9.913.220.150
Chiết khấu thanh toán	11.665.592.554	10.628.237.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	580.840.119	709.080.245
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(186.983.000)
	<u>25.807.149.649</u>	<u>21.063.555.056</u>

## 29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại)
Chi phí nhân viên bán hàng	308.912.355.906	328.034.949.192
Chi phí vật liệu, bao bì	28.503.620.569	31.213.462.970
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.416.275.094	12.984.915.268
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.945.190.757	6.075.246.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bao gồm:	129.614.840.284	126.894.040.789
- Chi phí vận chuyển	66.915.221.204	67.616.482.192
- Chi phí thuê kho, mặt bằng	34.938.915.382	32.964.603.806
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	27.760.703.698	26.312.954.791
Chi phí khác, bao gồm:	157.028.886.851	108.851.682.517
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	107.371.055.462	64.473.025.692
- Chi phí khác	49.657.831.389	44.378.656.825
	<u>642.421.169.461</u>	<u>614.054.297.012</u>

## 30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	79.328.771.558	77.705.858.506
Chi phí vật liệu quản lý	2.112.764.573	2.608.925.907
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.085.833.562	3.577.966.526
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.026.634.176	15.292.379.134
Thuế, phí và lệ phí	7.487.455.409	6.389.234.757
Chi phí dự phòng	160.671.724	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bao gồm:	(1.127.958.829)	43.818.363.180
- Chi phí thuê mặt bằng	(12.871.926.494)	33.021.072.531
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	11.743.967.665	10.797.290.649
Chi phí khác, bao gồm:	45.117.386.225	48.189.727.060
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	-	29.573.887.756
- Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	(20.000.000.000)
- Chi phí khác	45.117.386.225	38.615.839.304
	<u>152.191.558.398</u>	<u>197.582.455.070</u>

**31 THUẾ TNDN**

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng lãi suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2019: 20%) như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b> (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	204.925.710.249	226.363.156.899
Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%	122.377.733.707	217.608.596.907
Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15%	82.547.976.542	8.754.559.992
Thuế tính ở thuế suất 20%	24.475.546.740	43.521.719.381
Thuế tính ở thuế suất 15%	12.382.196.482	1.313.183.999
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	2.917.893.616	2.801.726.771
Chi phí không được khấu trừ thuế suất 20%	2.916.993.616	2.771.051.771
Chi phí không được khấu trừ thuế suất 15%	900.000	30.675.000
Dự phòng thiếu của năm trước	-	385.757.585
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>39.775.636.838</u>	<u>48.022.387.736</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	38.048.982.906	60.751.234.716
Thuế TNDN - hoãn lại	1.726.653.932	(12.728.846.980)
	<u>39.775.636.838</u>	<u>48.022.387.736</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b> (Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.243.000.469.534	3.230.830.354.406
Chi phí nhân viên	637.559.855.319	636.065.707.879
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.721.852.001	43.293.718.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.282.864.817	272.612.139.999
Chi phí khác	289.424.844.526	245.939.175.755
	<u>4.416.989.886.197</u>	<u>4.428.741.096.054</u>

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>				
	<b>Thịt tươi sống</b>	<b>Thực phẩm chế biến</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần	2.468.808.185.435	2.530.116.157.319	144.623.046.854	<b>5.143.547.389.608</b>
Giá vốn	(2.201.059.171.356)	(1.822.516.267.278)	(114.182.909.070)	<b>(4.137.758.347.704)</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>267.749.014.079</b>	<b>707.599.890.041</b>	<b>30.440.137.784</b>	<b>1.005.789.041.904</b>

<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)</b>				
	<b>Thịt tươi sống</b>	<b>Thực phẩm chế biến</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần	2.480.978.763.246	2.302.915.390.437	188.670.238.849	<b>4.972.564.392.532</b>
Giá vốn	(2.150.675.049.753)	(1.622.423.450.989)	(158.805.136.949)	<b>(3.931.903.637.691)</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>330.303.713.493</b>	<b>680.491.939.448</b>	<b>29.865.101.900</b>	<b>1.040.660.754.841</b>

**34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>277.253.159.151</u>	<u>276.718.491.492</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**

**Mẫu số B 09 – DN**

**34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	32.651.192.265	37.989.451.238
<b>(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Nguyễn Phúc Khoa      Chủ tịch	167.200.000	129.056.400
Ông Nguyễn Ngọc An      Phó chủ tịch	138.400.000	105.591.600
Ông Lê Minh Tuấn      Thành viên	40.336.000	-
Ông Huỳnh Quang Giàu      Thành viên	138.400.000	105.591.600
Ông Trần Ngọc Đăng      Thành viên	10.800.000	47.991.600
Ông Phạm Công Tuấn Hạ      Thành viên	87.264.000	57.600.000
	<u>582.400.000</u>	<u>445.831.200</u>
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Nguyễn Ngọc An      Tổng Giám đốc	972.700.000	749.808.800
Ông Phan Văn Dũng      Phó Tổng Giám đốc	882.400.000	660.682.000
Ông Nguyễn Đăng Phú      Phó Tổng Giám đốc	882.400.000	661.682.000
Ông Lê Minh Tuấn      Phó Tổng Giám đốc	882.400.000	644.908.500
Ông Trương Hải Hưng      Phó Tổng Giám đốc	535.800.000	-
Bà Lâm Thị Ngọc Sương      Phó Tổng Giám đốc	-	63.094.000
Bà Đặng Thị Phương Ninh      Phó Tổng Giám đốc	-	15.773.500
	<u>4.155.700.000</u>	<u>2.795.948.800</u>
<b>Kế toán trưởng</b>	<u>803.500.000</u>	<u>601.620.000</u>

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
<b>(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Trung tâm điều hành Satrafoods	26.528.087.945	33.244.252.113
- Trung tâm Satra Phạm Hùng	557.193.465	476.838.950
- Siêu thị Satra Sài Gòn	450.191.447	567.203.161
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	412.338.060	563.218.083
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	273.424.154	237.404.333
- Thương xá Tax	-	109.950.768
- Trung tâm dịch vụ ăn uống Satra	-	26.732.159
- Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	52.058.510	27.655.216
	<u>28.273.293.581</u>	<u>35.253.254.783</u>
<b>(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5(a))</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tiền thuê mặt bằng	71.215.162.617	19.432.770.405
- Khác	1.018.276.863	1.018.276.863
	<u>72.233.439.480</u>	<u>20.451.047.268</u>
<b>(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Kho lạnh Satra	1.888.537.274	1.928.601.481
- Trung tâm phân phối	82.215.340	72.242.999
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	33.000.000	-
	<u>2.003.752.614</u>	<u>2.000.844.480</u>
<b>(iv) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tiền thuê mặt bằng 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	-	7.789.766.243
- Tiền thuê mặt bằng 154 Phố Huế, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	-	7.643.980.937
	-	<u>145.785.306</u>

**34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
<b>(v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Lợi nhuận sau thuế nộp Tổng Công ty	-	6.718.675.193
- Tiền thuê mặt bằng	99.014.694	99.014.694
- Khác	408.826.807	408.826.807
	<u>507.841.501</u>	<u>7.226.516.694</u>

**35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Dưới 1 năm	12.585.284.536	11.365.088.622
Từ 1 đến 5 năm	24.489.200.816	24.691.742.251
Trên 5 năm	1.182.615.688	2.342.904.476
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>38.257.101.040</u>	<u>38.399.735.349</u>

**36 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.568.645.700	1.553.684.145.700
Đã duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	18.682.987.585	20.427.296.150
	<u>1.572.251.633.285</u>	<u>1.574.111.441.850</u>

Cam kết vốn cho dự án đã được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy sản xuất và giết mổ Vissan.

## 37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được trình bày lại theo Báo cáo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 71/KTNN-TH ngày 15 tháng 6 năm 2020 về việc Quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và theo Quyết định 29/QĐ-TTR ngày 23 tháng 2 năm 2021 của thanh tra Bộ tài chính như sau:

Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>1.414.539.191.288</b>	<b>9.199.439.685</b>	<b>1.423.738.630.973</b>
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>336.028.058.763</b>	<b>8.441.406.973</b>	<b>344.469.465.736</b>
136	Phải thu ngắn hạn khác	20.895.184.127	8.441.406.973	29.336.591.100
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>9.717.277.245</b>	<b>758.032.712</b>	<b>10.475.309.957</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.589.314.942	839.279.732	8.428.594.674
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.916.937.580	(81.247.020)	1.835.690.560
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>531.548.698.892</b>	<b>250.832.107</b>	<b>531.799.530.999</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>454.655.255.425</b>	<b>694.458.490</b>	<b>455.349.713.915</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	201.653.347.704	694.458.490	202.347.806.194
222	Nguyên giá	461.764.462.262	745.454.546	462.509.916.808
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(260.111.114.558)	(50.996.056)	(260.162.110.614)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>54.471.028.841</b>	<b>(443.626.383)</b>	<b>54.027.402.458</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	27.817.273.188	(443.626.383)	27.373.646.805
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1.946.087.890.180</b>	<b>9.450.271.792</b>	<b>1.955.538.161.972</b>
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>877.487.600.388</b>	<b>9.200.906.462</b>	<b>886.688.506.850</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>823.822.931.108</b>	<b>9.200.906.462</b>	<b>833.023.837.570</b>
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31.470.633.908	2.542.316.391	34.012.950.299
319	Phải trả ngắn hạn khác	29.126.018.921	6.658.590.071	35.784.608.992
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.068.600.289.792</b>	<b>249.365.330</b>	<b>1.068.849.655.122</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.068.600.289.792</b>	<b>249.365.330</b>	<b>1.068.849.655.122</b>
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	190.899.930.770	249.365.330	191.149.296.100
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	160.282.263.450	249.365.330	160.531.628.780
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.946.087.890.180</b>	<b>9.450.271.792</b>	<b>1.955.538.161.972</b>

37 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(3.931.961.994.775)	58.357.084	(3.931.903.637.691)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.040.602.397.757	58.357.084	1.040.660.754.841
25	Chi phí bán hàng	(614.407.702.220)	353.405.208	(614.054.297.012)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	224.438.379.530	411.762.292	224.850.141.822
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	225.951.394.607	411.762.292	226.363.156.899
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(60.588.837.754)	(162.396.962)	(60.751.234.716)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	178.091.403.833	249.365.330	178.340.769.163
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.339	3	1.342

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 3 năm 2021.



Huỳnh Thị Phương Thảo  
Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An  
Tổng Giám đốc